

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***

*cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

*đã được soát xét*

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	<b>4</b>
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	<b>5 – 28</b>
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 28
<b>Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>	<b>29</b>

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi lần thứ 06 ngày 01 tháng 02 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch
Ông Đào Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đỗ Đình Dược	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Văn Chung	Kế toán trưởng

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

**T.M. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Đào Anh Tuấn**

Số : 223/2018/BCSX-TC2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn được lập ngày 25 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt  
Phó Giám đốc**



**Mai Văn Công**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>283.959.123.753</b>	<b>307.350.023.486</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>80.804.828.466</b>	<b>72.705.261.243</b>
1.	Tiền	111	V.01	80.804.828.466	72.705.261.243
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>172.924.471.373</b>	<b>194.760.366.159</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	15.922.514.491	19.331.980.098
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	34.949.131.742	21.508.950.876
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	78.647.686.140	85.641.616.524
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	43.405.139.000	68.277.818.661
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.229.823.914</b>	<b>39.884.396.084</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	903.173.354	1.223.050.984
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.474.832.650	37.233.964.329
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	1.851.817.910	1.427.380.771
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.027.358.005.120</b>	<b>965.745.967.517</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.010.946.674.835</b>	<b>769.505.859.343</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.05	1.000.092.422.407	761.905.680.353
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.04	10.854.252.428	7.600.178.990
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.381.693.027</b>	<b>2.484.573.978</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.381.693.027	2.484.573.978
	- Nguyên giá	222		13.546.212.240	11.996.795.999
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.164.519.213)	(9.512.222.021)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
	- Nguyên giá	228		2.372.025.000	2.372.025.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.372.025.000)	(2.372.025.000)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>2.207.429.833</b>	<b>2.429.434.117</b>
1.	Nguyên giá	231		6.650.965.152	6.650.965.152
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.443.535.319)	(4.221.531.035)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>8.490.989.805</b>	<b>188.790.135.459</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.490.989.805	188.790.135.459
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.331.217.620</b>	<b>2.535.964.620</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.331.217.620	2.535.964.620
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.311.317.128.873</b>	<b>1.273.095.991.003</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>801.337.462.936</b>	<b>761.403.473.282</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>388.070.896.186</b>	<b>554.009.778.487</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	226.431.470.851	331.557.560.607
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.181.387.579	3.366.137.033
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	17.634.759.599	7.077.611.146
4.	Phải trả người lao động	314		10.069.217.239	5.281.419.451
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	22.500.000.000	225.000.000
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	10.429.701.006	11.092.901.986
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	52.003.763.000	176.542.616.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	18.672.516.912	7.047.732.264
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	25.148.080.000	11.818.800.000
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>413.266.566.750</b>	<b>207.393.694.795</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn		V.13	70.035.237.335	77.816.930.373
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	2.317.000.000	1.923.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	340.914.329.415	127.653.764.422
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>509.979.665.937</b>	<b>511.692.517.721</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>509.979.665.937</b>	<b>511.692.517.721</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.606.543.514	400.709.318
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.273.122.423	8.191.808.403
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.273.122.423	8.191.808.403
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.311.317.128.873</b>	<b>1.273.095.991.003</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.051.579.326.860	978.485.806.577
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	9.588.000	59.738.209.581
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.051.569.738.860</b>	<b>918.747.596.996</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	971.425.273.406	846.640.913.671
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>80.144.465.454</b>	<b>72.106.683.325</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	96.347.607	111.468.878
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	13.858.107.607	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.768.107.607</i>	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	53.391.174.624	45.984.225.551
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	20.211.242.237	27.506.063.811
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(7.219.711.407)</b>	<b>(1.272.137.159)</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	13.889.445.343	11.978.398.528
12.	Chi phí khác	32	VI.07	78.330.907	2.732.619.770
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>13.811.114.436</b>	<b>9.245.778.758</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>6.591.403.029</b>	<b>7.973.641.599</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.318.280.606	3.057.758.950
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>5.273.122.423</b>	<b>4.915.882.649</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6.591.403.029	7.973.641.599
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		874.301.476	873.727.854
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(96.347.607)	(111.468.878)
-	Chi phí lãi vay	06		13.768.107.607	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		21.137.464.505	8.735.900.575
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.838.948.899)	(167.649.527.371)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(190.664.705.370)	72.580.473.068
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		524.624.630	684.076.834
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(13.768.107.607)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.241.566.240)	(890.164.861)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	441.065.900
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.483.780.000)	(1.016.833.900)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(215.335.018.981)	(87.115.009.755)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.549.416.241)	-
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96.347.607	111.468.878
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.453.068.634)	111.468.878

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		235.831.564.993	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.241.720.000)	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.702.190.155)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>224.887.654.838</b>	<b>-</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>8.099.567.223</b>	<b>(87.003.540.877)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>72.705.261.243</b>	<b>184.289.428.827</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>80.804.828.466</b>	<b>97.285.887.950</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 09 đơn vị thành viên là chi nhánh.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<i>Đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17, đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

<b>Đơn vị phụ thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

### **02. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

#### **04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

##### ***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

##### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

05 – 18 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**08. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ vận chuyển hành khách trong tương lai tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí khác.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	134.337.982	704.238.174
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.712.515.784	69.285.826.869
- Tiền đang chuyển	1.957.974.700	2.715.196.200
<b>Cộng</b>	<b><u>80.804.828.466</u></b>	<b><u>72.705.261.243</u></b>

**02. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i><b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b></i>	<i><b>15.922.514.491</b></i>	<i><b>19.331.980.098</b></i>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	5.663.836.600	5.829.730.600
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	3.071.775.600	-
- Công ty TNHH MTV Tiên Phát Tiến	-	2.600.114.770
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	-	1.854.586.250
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Duy Khánh	-	1.384.996.250
- Tiền thu các ga	6.055.973.725	7.662.552.228
- Phải thu của khách hàng khác	1.130.928.566	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15.922.514.491</u></b>	<b><u>19.331.980.098</u></b>

**03. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i><b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b></i>	<i><b>34.949.131.742</b></i>	<i><b>21.508.950.876</b></i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	1.717.050.000	1.717.050.000
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	26.600.783.376	6.600.783.376
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	-	12.000.000.000
- Công ty TNHH TMDV Thiên Kỳ	6.344.797.470	-
- Trả trước cho người bán khác	286.500.896	1.191.117.500
<b>Cộng</b>	<b><u>34.949.131.742</u></b>	<b><u>21.508.950.876</u></b>

**04. Phải thu nội bộ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i><b>a. Phải thu nội bộ ngắn hạn</b></i>	<i><b>78.647.686.140</b></i>	<i><b>85.641.616.524</b></i>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	1.174.486.811	1.477.726.022
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	1.370.703.599	410.566.373
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận	2.324.295.005	2.282.065.798
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	1.394.852.132	171.511.450
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	58.802.005.788	70.578.493.921
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	13.581.342.805	10.721.252.960
<i><b>b. Phải thu nội bộ dài hạn</b></i>	<i><b>10.854.252.428</b></i>	<i><b>7.600.178.990</b></i>
- Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	8.336.370.806	7.600.178.990
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	2.517.881.622	-
<b>Cộng</b>	<b><u>89.501.938.568</u></b>	<b><u>93.241.795.514</u></b>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**05. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc</b>	<b>1.000.092.422.407</b>	<b>761.905.680.353</b>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	1.428.581.855	469.258.083
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	16.636.703.483	18.007.762.743
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	733.490.285	858.133.489
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	3.621.624.071	3.733.675.669
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	2.155.821.048	3.815.540.086
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	1.156.855.875	1.410.822.513
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	940.447.233.298	694.516.090.799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	33.069.991.420	37.950.466.215
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	842.121.072	1.143.930.756
<b>Cộng</b>	<b>1.000.092.422.407</b>	<b>761.905.680.353</b>

**06. Phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>43.405.139.000</b>	-	<b>68.277.818.661</b>	-
- Tạm ứng	450.679.544	-	126.000.000	-
- Phải thu khác	42.954.459.456	-	68.151.818.661	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	36.773.528.676	-	61.081.419.653	-
+ Các khoản phải thu khác	6.180.930.780	-	7.070.399.008	-
<b>Cộng</b>	<b>43.405.139.000</b>	-	<b>68.277.818.661</b>	-

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>8.490.989.805</b>	<b>188.790.135.459</b>
<b>a. Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>944.763.636</b>	-
- Mua sắm thiết bị phục vụ xuất ăn trên các đoàn tàu SE3/4	944.763.636	-
<b>b. Xây dựng cơ bản</b>	<b>7.546.226.169</b>	<b>188.790.135.459</b>
- Nâng cấp cải tạo toa xe các ram tàu SNT1/2	4.566.727.075	-
- Đầu tư mới 30 toa xe khách	-	185.810.636.365
- Lò xo cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	2.314.728.639
- Công trình khác	664.770.455	664.770.455
<b>Cộng</b>	<b>8.490.989.805</b>	<b>188.790.135.459</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.143.127.482</b>	<b>401.222.590</b>	<b>4.442.017.271</b>	<b>4.010.428.656</b>	<b>11.996.795.999</b>
- Mua trong kỳ	-	1.549.416.241	-	-	1.549.416.241
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.143.127.482</b>	<b>1.950.638.831</b>	<b>4.442.017.271</b>	<b>4.010.428.656</b>	<b>13.546.212.240</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.666.885.630</b>	<b>366.177.632</b>	<b>2.972.795.855</b>	<b>3.506.362.904</b>	<b>9.512.222.021</b>
- Khấu hao trong kỳ	58.315.332	77.709.186	315.774.510	200.498.164	652.297.192
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.725.200.962</b>	<b>443.886.818</b>	<b>3.288.570.365</b>	<b>3.706.861.068</b>	<b>10.164.519.213</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>476.241.852</b>	<b>35.044.958</b>	<b>1.469.221.416</b>	<b>504.065.752</b>	<b>2.484.573.978</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>417.926.520</b>	<b>1.506.752.013</b>	<b>1.153.446.906</b>	<b>303.567.588</b>	<b>3.381.693.027</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 1.244.531.710 đồng.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.372.025.000</i>	<i>2.372.025.000</i>
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>2.372.025.000</i>	<i>2.372.025.000</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.372.025.000</i>	<i>2.372.025.000</i>
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>2.372.025.000</i>	<i>2.372.025.000</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>6.650.965.152</b>	-	-	<b>6.650.965.152</b>
- Nhà cửa	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>4.221.531.035</b>	<b>222.004.284</b>	-	<b>4.443.535.319</b>
- Nhà cửa	4.221.531.035	222.004.284	-	4.443.535.319
<b>III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>2.429.434.117</b>	-	<b>222.004.284</b>	<b>2.207.429.833</b>
- Nhà cửa	2.429.434.117	-	222.004.284	2.207.429.833

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>903.173.354</b>	<b>1.223.050.984</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	903.173.354	1.223.050.984
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.331.217.620</b>	<b>2.535.964.620</b>
- Nhà xưởng 831 Trường Chinh	2.242.131.821	2.370.519.569
- Lợi thế doanh nghiệp	89.085.799	165.445.051
<b>Cộng</b>	<b>3.234.390.974</b>	<b>3.759.015.604</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>11.818.800.000</b>	<b>11.818.800.000</b>	<b>19.238.680.000</b>	<b>5.909.400.000</b>	<b>25.148.080.000</b>	<b>25.148.080.000</b>
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>11.818.800.000</i>	<i>11.818.800.000</i>	<i>19.238.680.000</i>	<i>5.909.400.000</i>	<i>25.148.080.000</i>	<i>25.148.080.000</i>
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - TP Hồ Chí Minh <sup>(a)</sup>	11.818.800.000	11.818.800.000	5.909.400.000	5.909.400.000	11.818.800.000	11.818.800.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex <sup>(b)</sup>	-	-	13.329.280.000	-	13.329.280.000	13.329.280.000
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>127.653.764.422</b>	<b>127.653.764.422</b>	<b>235.831.564.993</b>	<b>22.571.000.000</b>	<b>340.914.329.415</b>	<b>340.914.329.415</b>
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>127.653.764.422</i>	<i>127.653.764.422</i>	<i>235.831.564.993</i>	<i>22.571.000.000</i>	<i>340.914.329.415</i>	<i>340.914.329.415</i>
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - TP Hồ Chí Minh <sup>(a)</sup>	127.653.764.422	127.653.764.422	35.831.564.993	5.909.400.000	157.575.929.415	157.575.929.415
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex <sup>(b)</sup>	-	-	200.000.000.000	16.661.600.000	183.338.400.000	183.338.400.000
<b>Cộng</b>	<b>139.472.564.422</b>	<b>139.472.564.422</b>	<b>255.070.244.993</b>	<b>28.480.400.000</b>	<b>366.062.409.415</b>	<b>366.062.409.415</b>

(a) Khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017 để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư mới 30 toa xe khách. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Lãi suất vay trong kỳ là 8%/năm. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng 30 Toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHCT906-DUONGSATSG.

(b) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018 để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư mới 30 toa xe khách. Hạn mức vay là 220.000.000.000 đồng. Lãi suất vay trong kỳ là 9,33%/năm. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng 30 Toa xe khách hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.0005/2018/ĐĐ.

**VẬN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>226.431.470.851</b>	<b>226.431.470.851</b>	<b>331.557.560.607</b>	<b>331.557.560.607</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	178.251.091.521	178.251.091.521	253.503.829.976	253.503.829.976
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	43.233.300.000	43.233.300.000	70.298.368.133	70.298.368.133
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	4.947.079.330	4.947.079.330	7.755.362.498	7.755.362.498
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>70.035.237.335</b>	<b>70.035.237.335</b>	<b>77.816.930.373</b>	<b>77.816.930.373</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	70.035.237.335	70.035.237.335	77.816.930.373	77.816.930.373
<b>Cộng</b>	<b>296.466.708.186</b>	<b>296.466.708.186</b>	<b>409.374.490.980</b>	<b>409.374.490.980</b>

**c. Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>c.1 Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>221.484.391.521</b>	<b>221.484.391.521</b>	<b>323.802.198.109</b>	<b>323.802.198.109</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	178.251.091.521	178.251.091.521	253.503.829.976	253.503.829.976
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	43.233.300.000	43.233.300.000	70.298.368.133	70.298.368.133
<b>c.2 Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>70.035.237.335</b>	<b>70.035.237.335</b>	<b>77.816.930.373</b>	<b>77.816.930.373</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	70.035.237.335	70.035.237.335	77.816.930.373	77.816.930.373
<b>Cộng</b>	<b>291.519.628.856</b>	<b>291.519.628.856</b>	<b>401.619.128.482</b>	<b>401.619.128.482</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**14. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>5.181.387.579</b>	<b>5.181.387.579</b>	<b>3.366.137.033</b>	<b>3.366.137.033</b>
- Trung tâm Vận chuyển và kho vận Miền Nam	1.858.065.000	1.858.065.000	568.365.000	568.365.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.323.322.579	3.323.322.579	2.797.772.033	2.797.772.033
<b>Cộng</b>	<b>5.181.387.579</b>	<b>5.181.387.579</b>	<b>3.366.137.033</b>	<b>3.366.137.033</b>

**15. Phải trả nội bộ**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>	<b>10.429.701.006</b>	<b>10.429.701.006</b>	<b>11.092.901.986</b>	<b>11.092.901.986</b>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	104.714.674	104.714.674	1.166.363.039	1.166.363.039
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	1.582.481.874	1.582.481.874	3.092.268.383	3.092.268.383
- Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	8.742.504.458	8.742.504.458	6.834.270.564	6.834.270.564
<b>Cộng</b>	<b>10.429.701.006</b>	<b>10.429.701.006</b>	<b>11.092.901.986</b>	<b>11.092.901.986</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	535.147.136	1.318.280.606	1.241.566.240	-	611.861.502
- Thuế thu nhập cá nhân	1.271.823.771	-	-	424.437.139	1.696.260.910	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	155.557.000	-	3.199.734.839	3.199.734.839	155.557.000	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.542.464.010	80.584.449.372	70.104.015.285	-	17.022.898.097
<b>Cộng</b>	<b>1.427.380.771</b>	<b>7.077.611.146</b>	<b>85.105.464.817</b>	<b>74.972.753.503</b>	<b>1.851.817.910</b>	<b>17.634.759.599</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**17. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>225.000.000</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.853.246.652	-
- Chi phí thuê văn phòng 136 Hàm Nghi	4.646.753.348	-
- Các khoản trích trước khác	-	225.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>225.000.000</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.672.516.912</b>	<b>7.047.732.264</b>
- Kinh phí công đoàn	39.736.080	37.964.827
- Bảo hiểm xã hội	20.640.640	-
- Bảo hiểm y tế	2.218.683	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	5.786.179.709	1.854.044.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.823.741.800	5.155.723.393
+ Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	7.880.228.741	-
+ Dự án toa xe khách	2.743.437.145	3.210.555.154
+ Các đối tượng khác	2.200.075.914	1.945.168.239
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.317.000.000</b>	<b>1.923.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.317.000.000	1.923.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.989.516.912</b>	<b>8.970.732.264</b>

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>52.003.763.000</b>	<b>176.542.616.000</b>
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện vận chuyển	52.003.763.000	176.542.616.000
<b>Cộng</b>	<b>52.003.763.000</b>	<b>176.542.616.000</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000	1.991.689.774	-	1.224.958.185	506.316.647.959
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.191.808.403	8.191.808.403
Tăng khác	-	-	-	1.430.504.495	1.430.504.495
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	400.709.318	(2.655.462.680)	(2.254.753.362)
Giảm khác	-	(1.991.689.774)	-	-	(1.991.689.774)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>503.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>400.709.318</b>	<b>8.191.808.403</b>	<b>511.692.517.721</b>
Số dư đầu năm nay	503.100.000.000	-	400.709.318	8.191.808.403	511.692.517.721
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.273.122.423	5.273.122.423
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	-	-	1.205.834.196	(8.191.808.403)	(6.985.974.207)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>503.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.606.543.514</b>	<b>5.273.122.423</b>	<b>509.979.665.937</b>

(\*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017, cụ thể như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.205.834.196
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.351.648.387
- Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	5.634.325.820
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>8.191.808.403</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78,44	394.647.080.000	78,44
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	21,56	108.452.920.000	21,56
<b>Cộng</b>	<b>503.100.000.000</b>	<b>100</b>	<b>503.100.000.000</b>	<b>100</b>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.634.325.820	1.223.990.518

**d. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.310.000	50.310.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.606.543.514	400.709.318
<b>Cộng</b>	<b>1.606.543.514</b>	<b>400.709.318</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.051.579.326.860	978.485.806.577
<b>Cộng</b>	<b>1.051.579.326.860</b>	<b>978.485.806.577</b>

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	159.306.814.000	114.804.589.001
+ <i>Đại lý bán vé</i>	118.581.353.000	76.498.735.320
+ <i>Sản phẩm tác nghiệp</i>	37.900.590.695	36.501.123.587
+ <i>Hoa hồng đại lý</i>	2.824.870.305	2.406.297.414

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
- Giảm giá hàng bán	9.588.000	-
- Hàng bán bị trả lại	-	59.738.209.581
<b>Cộng</b>	<b>9.588.000</b>	<b>59.738.209.581</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	971.425.273.406	846.640.913.671
<b>Cộng</b>	<b>971.425.273.406</b>	<b>846.640.913.671</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	96.347.607	111.468.878
<b>Cộng</b>	<b>96.347.607</b>	<b>111.468.878</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	13.768.107.607	-
- Chi phí tài chính khác	90.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>13.858.107.607</b>	<b>-</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>		
- Lợi nhuận từ các chi nhánh	1.916.606.163	2.283.921.232
- Phí trả vé	11.893.521.000	9.448.995.000
- Các khoản khác	79.318.180	245.482.296
<b>Cộng</b>	<b>13.889.445.343</b>	<b>11.978.398.528</b>
<b>07. Chi phí khác</b>		
- Phạt và truy thu thuế	-	2.609.906.858
- Các khoản khác	78.330.907	122.712.912
<b>Cộng</b>	<b>78.330.907</b>	<b>2.732.619.770</b>
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>20.211.242.237</b>	<b>27.506.063.811</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	6.475.264.743	5.749.781.788
- Chi phí vật liệu quản lý	747.013.402	374.356.101
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	48.576.498
- Chi phí khấu hao TSCĐ	652.297.192	651.723.570
- Thuê, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.007.438.587	17.094.156.699
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.326.228.313	3.584.469.155
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>53.391.174.624</b>	<b>45.984.225.551</b>
- Chi phí nhân viên	23.334.693.587	22.459.732.019
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.988.211.458	5.628.129.339
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.302.308.313	1.604.807.744
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.561.217.373	9.710.610.355
- Các khoản chi phí bán hàng khác	6.204.743.893	6.580.946.094
<b>Cộng</b>	<b>73.602.416.861</b>	<b>73.490.289.362</b>

Đơn vị tính: VND

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành <sup>(*)</sup>	1.318.280.606	2.117.129.691
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	940.629.259
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.318.280.606</b>	<b>3.057.758.950</b>

<sup>(\*)</sup> Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.591.403.029	7.973.641.599
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.612.006.858
Thuế truy thu	-	2.609.906.858
Phạt hành chính	-	2.100.000
Thu nhập tính thuế TNDN	6.591.403.029	10.585.648.457
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.318.280.606</b>	<b>2.117.129.691</b>

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.021.978.875	99.686.170.529
- Chi phí nhân công	137.369.486.065	136.256.319.422
- Chi phí khấu hao tài sản cố định tại Văn phòng	652.297.192	873.727.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định tại các chi nhánh	65.376.298.430	40.900.131.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.592.082.334	526.824.327.376
- Chi phí khác bằng tiền	130.015.547.371	115.590.526.376
<b>Cộng</b>	<b>1.045.027.690.267</b>	<b>920.131.203.033</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có thông tin bổ sung.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
Tiền lương, thưởng	1.982.976.763	2.215.930.717
<b>Cộng</b>	<b>1.982.976.763</b>	<b>2.215.930.717</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**  
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty thuộc Tổng Công ty
Các Công ty khác thuộc Tổng Công ty	Công ty thuộc Tổng Công ty

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Văn phòng Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
<b>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</b>		
Thuê phần mềm bán vé	5.599.824.882	4.977.296.411
Phí điều hành giao thông	469.429.767.000	427.185.790.000
Bồi thường chậm tàu	-	3.400.000
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</b>		
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	54.458.326.060	42.906.143.225
Hoa hồng đại lý	2.633.195.080	2.333.896.775
Phí dịch vụ	3.679.228.000	1.409.686.800
<b>Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An</b>		
Đóng mới toa xe	104.013.263.639	-
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình</b>		
Chi phí sửa chữa	7.163.844.311	-
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.13, công nợ với các bên liên quan khác như sau:		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh</b>		
Phải thu ngắn hạn khác	-	105.751.585
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải</b>		
Phải thu ngắn hạn khác	315.005.662	315.005.662
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</b>		
Phải thu ngắn hạn khác	36.773.528.676	61.081.419.653
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>37.088.534.338</b>	<b>61.502.176.900</b>
<b>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</b>		
Phải trả ngắn hạn khác – Cổ tức	4.419.874.368	1.854.044.044
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình</b>		
Phải trả ngắn hạn khác	7.880.228.741	-
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>12.300.103.109</b>	<b>1.854.044.044</b>

**03. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**04. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018*

**Người lập biểu**

**Bùi Thị Thúy Quỳnh**

**Kế toán trưởng**

**Kiều Văn Chung**

**Tổng Giám đốc**



**Đào Anh Tuấn**

Phụ lục

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Vận tải	Dịch vụ khác	Tổng cộng
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.047.146.317.130</b>	<b>4.433.009.730</b>	<b>1.051.579.326.860</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	9.588.000	-	9.588.000
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.047.136.729.130</b>	<b>4.433.009.730</b>	<b>1.051.569.738.860</b>
4.	Giá vốn hàng bán	967.279.704.188	4.145.569.218	971.425.273.406
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>79.857.024.942</b>	<b>287.440.512</b>	<b>80.144.465.454</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	-	96.347.607	96.347.607
7.	Chi phí tài chính	13.858.107.607	-	13.858.107.607
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>13.768.107.607</i>	-	<i>13.768.107.607</i>
8.	Chi phí bán hàng	53.391.174.624	-	53.391.174.624
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.211.242.237	-	20.211.242.237
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(7.603.499.526)</b>	<b>383.788.119</b>	<b>(7.219.711.407)</b>
11.	Thu nhập khác	11.893.521.000	1.995.924.343	13.889.445.343
12.	Chi phí khác	-	78.330.907	78.330.907
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>11.893.521.000</b>	<b>1.917.593.436</b>	<b>13.811.114.436</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.290.021.474</b>	<b>2.301.381.555</b>	<b>6.591.403.029</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	858.004.295	460.276.311	1.318.280.606
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.432.017.179</b>	<b>1.841.105.244</b>	<b>5.273.122.423</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn